

Số: C1124496-R/MOORE AISC-DN5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC****CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN INTIMEX**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex** (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2025, từ trang 06 đến trang 55, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex** tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. HCM, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC



Đỗ Thị Hằng

Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 4226-2023-005-1

Hà Thị Thu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 5952-2023-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.957.522.290.788	4.550.415.972.138
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	134.127.955.495	248.811.093.911
1. Tiền	111		133.907.955.495	248.811.093.911
2. Các khoản tương đương tiền	112		220.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	136.520.287.408	98.709.055.100
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	1.061.755.100
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		136.520.287.408	97.647.300.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.995.841.736.250	1.302.835.322.998
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	2.635.734.407.364	1.065.384.410.846
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	163.102.392.426	114.418.033.843
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	162.983.341.651	84.500.862.074
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(4.515.156.342)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5b	38.536.751.151	38.532.016.235
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	2.616.001.099.729	2.824.423.133.110
1. Hàng tồn kho	141		2.616.001.099.729	2.824.423.133.110
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		75.031.211.906	75.637.367.019
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	3.254.683.878	2.903.445.784
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		70.355.292.368	68.794.325.482
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	1.421.235.660	3.939.595.753
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		908.169.319.032	943.358.459.851
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.181.414.816	1.092.893.208
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5c	1.181.414.816	1.092.893.208
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		606.141.380.447	647.901.957.649
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	473.744.293.937	513.335.252.263
- Nguyên giá	222		917.627.234.204	905.247.616.337
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(443.882.940.267)	(391.912.364.074)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	132.397.086.510	134.566.705.386
- Nguyên giá	228		147.205.277.936	147.205.277.936
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.808.191.426)	(12.638.572.550)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	73.638.248.969	76.162.988.933
- Nguyên giá	231		83.737.208.825	83.737.208.825
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(10.098.959.856)	(7.574.219.892)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.255.931.852	163.935.416
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	2.255.931.852	163.935.416
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	221.503.656.800	212.102.491.292
1. Đầu tư vào công ty con	251		189.563.104.800	182.161.939.292
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.520.552.000	10.520.552.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.420.000.000	17.420.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4.000.000.000	2.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.448.686.148	5.934.193.353
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	3.195.126.876	5.407.536.821
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		253.559.272	526.656.532
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.865.691.609.820	5.493.774.431.989

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.105.822.970.406	4.811.185.725.718
I. Nợ ngắn hạn	310		5.901.240.135.874	4.533.238.391.004
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	520.325.757.072	375.974.926.205
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	95.142.613.390	62.724.535.562
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	5.831.221.725	499.233.693
4. Phải trả người lao động	314		30.675.345.890	24.573.854.652
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	17.749.656.550	7.811.248.535
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	13.178.854.244	10.937.652.295
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	5.217.378.701.989	4.050.102.727.648
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		957.985.014	614.212.414
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		204.582.834.532	277.947.334.714
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	78.300.000	121.307.500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	204.504.534.532	277.826.027.214
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		759.868.639.414	682.588.706.271
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	759.868.639.414	682.588.706.271
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		581.412.240.000	528.556.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		581.412.240.000	528.556.910.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		90.400.000	90.400.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		90.189.653.369	89.338.626.004
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88.176.346.045	64.602.770.267
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		9.596.412.902	614.718.823
- LNST chưa phân phối năm này	421b		78.579.933.143	63.988.051.444
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.865.691.609.820	5.493.774.431.989


Lê Nguyên Trúc Ly
Người lập biểu


Phan Hồng Huệ
Kế toán trưởng


Đỗ Hà Nam
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

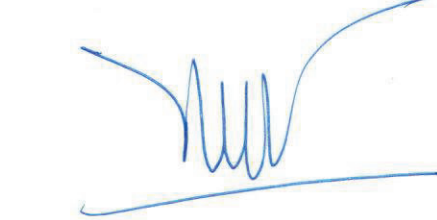
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1a	34.389.161.658.462	26.556.291.543.262
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1b	-	6.478.208.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	34.389.161.658.462	26.549.813.335.262
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	33.525.533.734.579	25.680.038.233.764
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		863.627.923.883	869.775.101.498
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	284.847.235.394	203.482.139.028
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	223.131.107.695	157.006.174.824
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		83.793.238.443	71.725.863.320
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	739.659.620.915	793.961.282.872
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	72.125.984.469	62.514.545.170
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		113.558.446.198	59.775.237.660
11. Thu nhập khác	31	VI.7	13.108.807.285	14.414.020.382
12. Chi phí khác	32	VI.8	38.735.730.701	5.748.107.223
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(25.626.923.416)	8.665.913.159
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		87.931.522.782	68.441.150.819
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	9.351.589.639	4.453.099.375
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	60		78.579.933.143	63.988.051.444



Lê Nguyên Trúc Ly
Người lập biểu



Phan Hồng Huê
Kế toán trưởng



Đỗ Hà Nam
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		33.858.110.243.160	27.525.529.708.414
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(34.858.732.638.745)	(27.301.272.010.757)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(82.989.637.914)	(64.108.988.790)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(80.547.908.715)	(69.344.397.758)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.14	(353.326.145)	(7.655.562.046)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		619.531.930.976	303.880.451.343
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(615.351.350.686)	(331.395.199.097)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.160.332.688.069)	55.634.001.309
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(14.726.443.019)	(35.344.114.306)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		17.572.000	88.637.205
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(69.102.891.480)	(32.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.000.000.000	3.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(7.401.165.508)	(25.590.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	797.520.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23.363.561.104	36.634.313.709
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(37.849.366.903)	(52.113.643.392)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	IX.2	16.407.379.863.975	13.736.936.689.015
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	IX.3	(15.323.880.947.419)	(13.702.617.454.147)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.083.498.916.556	34.319.234.868

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

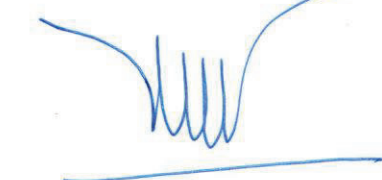
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(114.683.138.416)	37.839.592.785
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		248.811.093.911	210.971.501.126
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	134.127.955.495	248.811.093.911


Lê Nguyên Trúc Ly
Người lập biểu


Phan Hồng Huê
Kế toán trưởng


Đỗ Hà Nam
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025